

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 4 năm 2018**

Hà Nội, 2018

GIỚI THIỆU

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1945/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2018 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2018), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2018 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 4 năm 2018, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2018 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, quận
Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1603

Email: tkdslld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	1
Mục lục	3
I. TÓM TẮT	4
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	7
1. Lực lượng lao động	7
1.1 Quy mô, phân bố và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	7
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	8
2. Việc làm.....	9
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	12
3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp	12
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp.....	14
4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua	17
III. BIỂU TỔNG HỢP.....	19

I. TÓM TẮT

- Tính đến quý 4 năm 2018, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt gần 72,7 triệu người, trong đó 55,6 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 66,1% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,6 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 9,7 điểm phần trăm (70,4% và 80,1%).
- Đến quý 4 năm 2018, cả nước có gần 54,5 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,12 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 75,0%. Quý 4 năm 2018, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 68,4%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 78,9%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 596,9 nghìn lao động thiếu việc làm. Trong đó, 86,4 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong quý 4 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 1,99% và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động là 2,18%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong tuổi lao động đứng ở mức 2,93%, cao hơn 1,42 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (1,51%)
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi giảm so với quý 3 năm 2018 (hiện đạt 5,64% so với 7,26% theo tuần tự). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 35,4% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (46,1% và 53,9%).

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 2 năm 2018	Quý 3 năm 2018	Quý 4 năm 2018
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	72 372,6	72 514,2	72 515,8	72 668,4
Nam	35 390,5	35 497,2	35 549,0	35 766,2
Nữ	36 982,1	37 017,0	36 966,7	36 902,1
Thành thị	26 165,1	26 073,6	26 154,1	26 782,6
Nông thôn	46 207,5	46 440,6	46 361,7	45 885,7
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	55 099,3	55 122,8	55 406,7	55 638,2
Nam	28 778,2	28 830,7	28 998,6	29 096,0
Nữ	26 321,1	26 292,1	26 408,1	26 542,2
Thành thị	17 743,1	17 746,7	17 781,9	18 865,5
Nông thôn	37 356,2	37 376,1	37 624,8	36 772,7
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	76,6	76,6	76,4	76,6
Nam	82,1	82,0	81,6	81,4
Nữ	71,6	71,4	71,4	71,9
Thành thị	68,2	68,4	68,0	70,4
Nông thôn	81,6	81,2	81,2	80,1
4. Số người đang làm việc (nghìn)	53 992,8	54 022,8	54 300,9	54 530,3
Nam	28 222,6	28 317,3	28 442,2	28 566,8
Nữ	25 770,2	25 705,4	25 858,7	25 963,5
Thành thị	17 217,0	17 223,0	17 257,5	18 312,7
Nông thôn	36 775,8	36 799,8	37 043,4	36 217,6
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+	75,2	75,0	74,9	75,0
Nam	80,5	80,5	80,0	79,9
Nữ	70,1	69,8	70,0	70,4
Thành thị	66,2	66,4	66,0	68,4
Nông thôn	80,3	79,9	79,9	78,9
6. Tiền lương bình quân của lao làm công ăn lương (nghìn đồng)	5 788	5 622	5 844	5981
Nam	6 054	5 919	6 185	6303
Nữ	5 433	5 216	5 473	5553
Thành thị	6 859	6 558	6 839	6909
Nông thôn	5 027	4 954	5 208	5301
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	788,9	743,8	745,9	596,9
Nam	424,9	393,1	388,4	285,3
Nữ	364,0	350,7	361,5	311,6
Thành thị	110,4	115,8	148,3	81,2
Nông thôn	678,5	628,0	597,5	515,7

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 2 năm 2018	Quý 3 năm 2018	Quý 4 năm 2018
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,46	1,38	1,37	1,09
Nam	1,51	1,39	1,35	1,00
Nữ	1,41	1,36	1,40	1,12
Thành thị	0,64	0,67	0,86	0,44
Nông thôn	1,84	1,71	1,61	1,42
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,52	1,43	1,45	1,52
Nam	1,56	1,45	1,40	1,56
Nữ	1,46	1,40	1,51	1,46
Thành thị	0,63	0,65	0,82	0,63
Nông thôn	1,95	1,82	1,77	1,95
10. Số người thất nghiệp (nghìn)	1 106,5	1 100,0	1105,8	1 107,9
Nam	555,6	513,4	556,4	529,2
Nữ	550,8	586,7	549,4	578,7
Thành thị	526,1	523,8	524,5	552,8
Nông thôn	580,4	576,3	581,4	555,1
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,01	2,00	2,00	1,99
Nam	1,93	1,78	1,92	1,82
Nữ	2,09	2,23	2,08	2,18
Thành thị	2,97	2,95	2,95	2,93
Nông thôn	1,55	1,54	1,55	1,51
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động	2,20	2,19	2,20	2,18
Nam	2,04	1,87	2,02	1,91
Nữ	2,40	2,58	2,40	2,49
Thành thị	3,12	3,09	3,09	3,10
Nông thôn	1,74	1,74	1,75	1,68
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	510,8	511,2	527,8	392,4
Nam	255,9	229,3	240,2	179,2
Nữ	254,9	281,9	287,6	213,3
Thành thị	211,2	212,6	213,4	180,3
Nông thôn	299,5	298,6	314,4	211,6
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,07	7,10	7,87	5,64
Nam	6,55	5,82	6,53	4,80
Nữ	7,69	8,64	9,48	6,61
Thành thị	10,73	10,70	12,0	9,31
Nông thôn	5,70	5,72	6,37	4,22

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên, được tính cho những người từ 15-24 tuổi

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô, phân bố và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 4 năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 55,6 triệu người. Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn 66,1% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (22,2% và 21,3% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (18,6%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm tới 62,1% lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có khoảng 26,5 triệu người, tương ứng với gần 47,7% lực lượng lao động cả nước trong quý 4 năm 2018.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

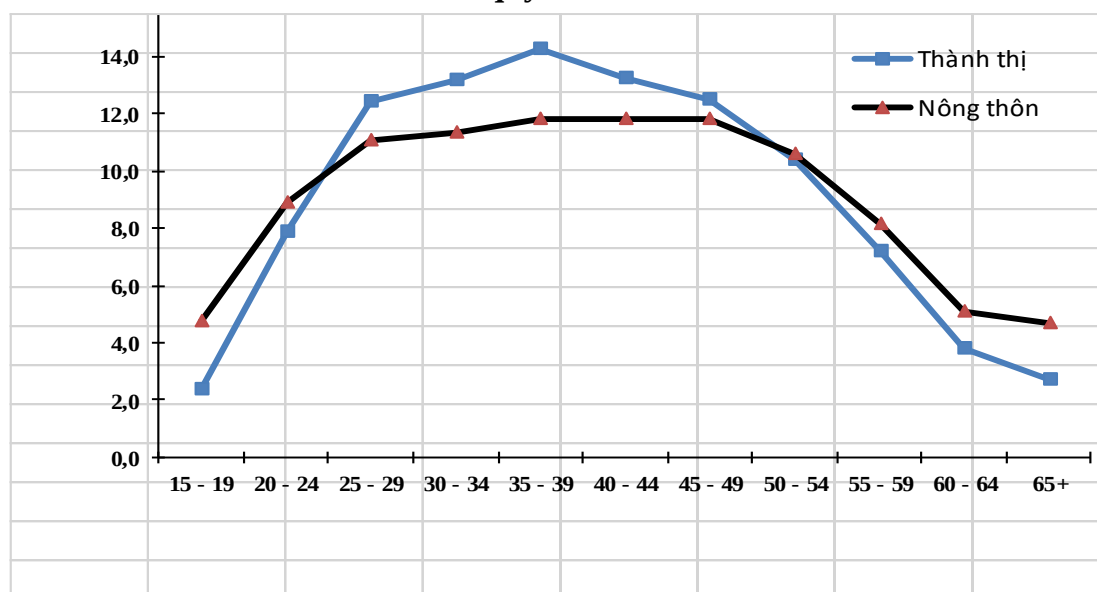
Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	47,7	76,7	82,1	71,6
Thành thị	33,9	33,8	34,0	47,9	68,2	74,6	62,3
Nông thôn	66,1	66,2	66,0	47,6	81,6	86,1	77,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,4	14,5	49,6	85,5	87,9	83,3
Đồng bằng sông Hồng	15,0	14,3	15,7	50,2	74,1	77,0	71,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,2	7,1	7,4	48,8	67,6	71,4	64,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,3	20,9	21,7	48,6	79,0	83,1	75,0
Tây Nguyên	6,6	6,6	6,6	47,6	85,1	89,0	81,2
Đông Nam Bộ	9,2	9,3	9,0	46,8	70,6	78,8	63,0
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,2	8,5	7,9	45,9	64,5	74,0	55,9
Đồng bằng sông Cửu Long	18,6	19,8	17,2	44,2	74,8	84,0	65,6

Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,6%. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, gần 13,4 điểm phần trăm cách biệt (68,2% và 81,6%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,6 %, thấp hơn tới 10,5 điểm phần trăm so với lao động nam (82,1%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (85,5%) và Tây Nguyên (85,1%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai thành phố này là 67,6% và 64,5% theo tuần tự.

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu theo nhóm tuổi của lực lượng lao động một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi 15-39 hiện chiếm khoảng gần một nửa lực lượng lao động cả nước.

Hình 1: Phân bổ phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, quý 4 năm 2018



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác biệt về chất lượng của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại

rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) của quý 4 năm 2018. Trong tổng số gần 54,5 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 66,4% (tương ứng khoảng 36,2 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 47,6% (tương ứng 25,9 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước – chiếm tới gần 43,4% tổng số lao động có việc làm của cả nước. Tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, với thị phần lực lượng lao động đạt khoảng 18,5% và 17,3% theo tuần tự.

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	47,6	75,2	80,5	70,1
Thành thị	33,6	33,4	33,7	47,8	66,2	72,6	60,3
Nông thôn	66,4	66,6	66,3	47,5	80,3	84,8	75,8
Các vùng							
Trung du và miền núi phía	14,1	13,5	14,6	49,5	84,5	86,8	82,4
Đồng bằng sông Hồng	15,0	14,3	15,8	50,1	72,6	75,2	70,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,2	7,1	7,4	48,7	66,5	70,1	63,0
Bắc Trung Bộ và DH miền	21,2	20,9	21,5	48,4	77,0	81,2	73,0
Tây Nguyên	6,7	6,7	6,7	47,4	84,1	88,3	79,9
Đông Nam Bộ	9,2	9,3	9,0	46,7	68,9	76,9	61,6
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,1	8,3	7,9	46,2	62,7	71,9	54,5
Đồng bằng sông Cửu Long	18,5	19,8	17,1	44,0	73,2	82,6	63,9

Cụ thể, quý 4 năm 2018 số lao động có việc làm ước tính đạt 54,5 triệu người, tăng không đáng kể - hơn 50 nghìn người, tương ứng 0,1% so với quý 3 năm 2018

Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 75,2% - hầu như không thay đổi so với 75,3% trong Quý 3 năm 2018. Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ vẫn tồn tại (14,1 và 10,4 điểm phần trăm). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và

Tây Nguyên vẫn có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (84,5% và 84,1%). Trong khi tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ - nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ số này ở hai thành phố hiện là khoảng 66,5% và 62,7%.

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và khu vực kinh tế, quý 4 năm 2018

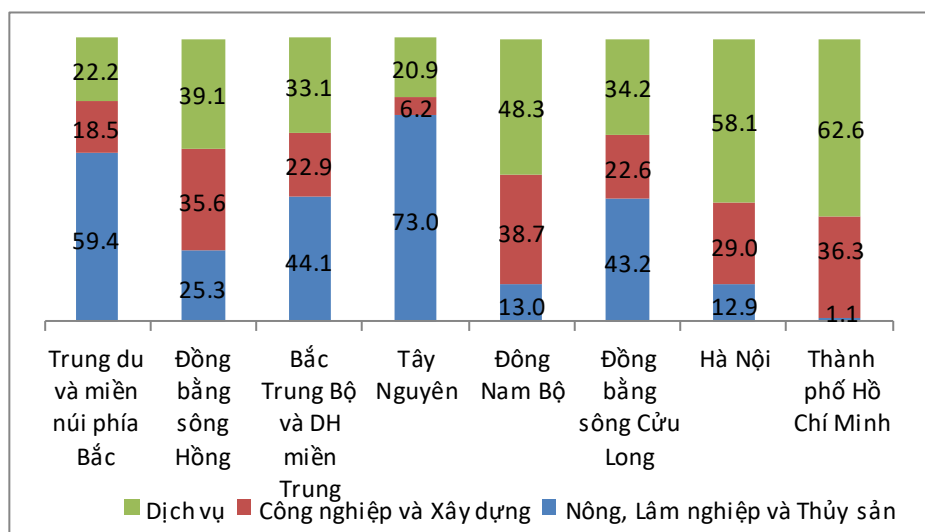
Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Khu vực kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Cả nước	36,2	27,8	36,0	9,7	84,4	5,9
Thành thị	12,2	29,1	58,7	16,6	76,7	6,7
Nông thôn	48,3	27,1	24,6	6,2	88,3	5,5
Giới tính						
Nam	35,5	31,3	33,2	9,3	86,9	3,8
Nữ	36,9	23,9	39,2	10,1	81,6	8,3

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng lấy mẫu. Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất. Tỷ trọng lao động vùng Đông Nam Bộ làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ hiện đang chiếm ưu thế và tiếp tục tăng, (chiếm khoảng 87,0% tổng số lao động đang làm việc của vùng). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất (73,0%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (59,4%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm



Đến quý 4 năm 2018, trong tổng số gần 54,5 triệu lao động có việc làm, chỉ có khoảng 10,9% (tương đương gần 5,9 triệu người) tự đánh giá công việc chính hiện tại là chưa phù hợp với ngành/ngành được đào tạo và 2,1% (tương đương 1,13 triệu người) coi đó là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm một công việc khác thay thế. Tuy nhiên, số lao động đang có việc làm nhưng sẵn sàng hoặc đã có bước đi cụ thể tìm kiếm công việc mới chiếm phần đáng kể trong tổng số người coi công việc hiện tại là tạm thời (77,9% và 50,7% hay hơn 0,88 triệu và hơn 0,57 triệu người, theo tuần tự). Hầu hết lao động có việc đang tìm kiếm việc làm mới này đều sẵn sàng đảm nhận công việc mới ngay khi có cơ hội (96,5%). Xu hướng này gần như tương tự khi phân tổ theo thành thị/nông thôn và nam/nữ.

Kết quả điều tra Lao động việc làm quý 4 năm 2018 còn cho thấy, chỉ có 3,6% trong tổng số hơn 11,6 triệu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật - CMKT (bao gồm cả đào tạo chuyên nghiệp và nghề từ 3 tháng trở lên) đã coi công việc hiện tại là tạm thời. Thêm vào đó, 6 ngành/ngành đào tạo của người lao động có trình độ CMKT khi đánh giá công việc hiện tại là việc làm tạm thời theo thứ tự chiếm tỷ trọng cao nhất là Kinh doanh và quản lý – 20,0%, Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 16,7%, Công nghệ kỹ thuật -15,1%, Sức khỏe – 10,2% và Máy tính và công nghệ thông tin – 7,6% và Dịch vụ vận tải – 6,4%.

Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn cảnh hơn về tình trạng việc làm, cần tham vấn đến số lao động đã trả lời không được đào tạo trong công việc chính hiện tại. Kết quả điều tra lao động việc làm quý 4 năm 2018 cho thấy có tới 54,5% (hay gần 29,4 triệu người) trong tổng số lao động có việc cả nước nằm trong nhóm này.

Biểu 4: Phần trăm lao động có việc làm theo các tiêu chí tự đánh giá về công việc chính hiện tại, thành thị/nông thôn và giới tính, quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Tiêu chí đánh giá công việc	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
1. Phù hợp với ngành/nghề đào tạo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có	33,0	46,7	26,6	35,8	29,9
Không	10,9	14,3	9,3	11,3	10,5
Không được đào tạo	54,5	36,4	63,0	51,3	58
Không biết	1,6	2,6	1,1	1,5	1,6
2. Là công việc tạm thời					
Có	2,1	1,8	2,3	2,3	1,8
<i>Trong đó:</i> Đang tìm việc mới (*)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sẵn sàng làm việc mới	0,6	0,5	0,6	0,7	0,5
Tìm và sẵn sàng làm việc	1,0	0,8	1,1	1,2	0,9
Không	97,9	98,2	97,7	97,7	98,2

(*)Số lao động có việc làm tạm thời hiện đang tìm việc mới nhưng chưa sẵn sàng làm việc chỉ chiếm 1 tỷ trọng rất nhỏ - khoảng 20,3 nghìn người trong kết quả điều tra quý 4 năm 2018.

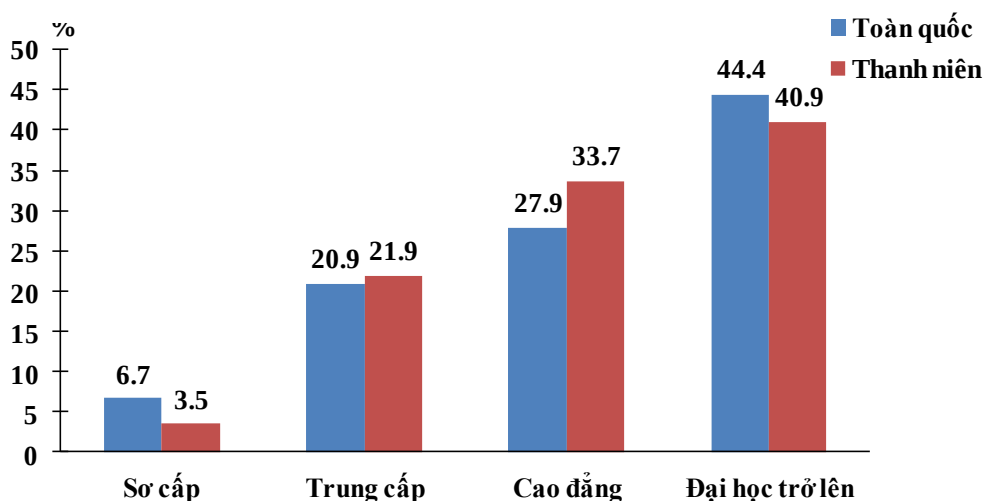
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Đến quý 4 năm 2018, trong tổng lực lượng lao động cả nước có gần 596,9 nghìn lao động thiếu việc làm và gần 1,11 triệu lao động thất nghiệp. Thông thường, tình trạng thiếu việc làm luôn là vấn đề phổ biến ở khu vực nông thôn. Theo kết quả quý 4 năm 2018, hiện có gần 86,4% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Khác biệt giới về thị phần lao động thiếu việc là không đáng kể, (nam thiếu việc làm chiếm 52,2% trong khi nữ thiếu việc làm là 47,8% trong tổng số lao động thiếu việc làm cả nước). Trái lại, tình trạng thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị và nông thôn là tương đương 49,9% và 50,1%. Hơn nữa, kết quả điều tra lao động việc làm quý 4 năm 2018 cũng cho thấy nữ thất nghiệp là đông hơn so với nam, (chiếm 52,2% và 47,8% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước, theo tuần tự).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong quý 4 năm 2018, có tới hơn 28,7% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng 43,1% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này. 6 nhóm ngành/nghề đào tạo hiện có tỷ trọng lao động thất nghiệp có trình độ CMKT từ 3 tháng trở lên cao nhất theo thứ tự lần lượt là “Kinh doanh và quản lý – 28,9%”, “Công nghệ kỹ thuật – 15,2%”, “Sức khỏe – 13,1%”, “Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 10,0%”, “Dịch vụ vận tải – 6,7%” và “Máy tính và công nghệ thông tin – 3,8%”.

Hình 3: Phân bố phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 4 năm 2018



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong quý 4 năm 2018, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 35,4% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 46,1% và 53,9% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội học tập cũng như việc làm ở khu vực thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 48,1% số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên của cả nước (tương đương khoảng 154,3 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 74,6%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, gần 22,9% (tương đương 107,9 nghìn người) trong tổng số hơn 596,9 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 đến 24 tuổi.

Biểu 5: Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2017 và năm 2018

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 1/2018	Quý 2/2018	Quý 3/2018	Quý 4/2018	Quý 1/2018	Quý 2/2018	Quý 3/2018	Quý 4/2018
Cả nước	788,9	743,8	745,9	596,9	1106,5	1100,0	1105,8	1.107,9
Thành thị	110,4	115,8	148,3	81,2	526,1	523,8	524,5	552,8
Nông thôn	678,5	628,0	597,5	515,7	580,4	576,3	581,4	555,1
Giới tính								

Nam	424,9	393,1	384,4	285,3	555,6	513,4	556,4	529,2
Nữ	364,0	350,7	361,5	311,6	550,8	586,7	549,4	578,7
Các vùng								
Trung du - miền núi phía Bắc	98,1	97,0	87,2	79,9	86,3	76,6	64,9	77,4
Đồng bằng sông Hồng	94,7	100,7	97,4	79,8	251,5	231,2	255,5	228,6
Bắc Trung Bộ - DH miền Trung	178,2	149,4	158,7	130,4	297,4	246,5	267,5	290,4
Tây Nguyên	89,9	95,0	58,2	60,8	40,4	46,5	35,5	44,2
Đông Nam Bộ	44,8	29,5	56,0	27,2	215,6	254,6	232,1	228,5
Đồng bằng sông Cửu Long	283,2	272,1	288,4	226,7	215,3	244,8	250,4	238,8

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong tuổi lao động được tính cho nữ 15-54 tuổi và nam 15-59 tuổi.

Quý 4 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động của cả nước đạt 2,18%. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị (3,10%) là cao hơn nông thôn (1,63%). Chênh lệch giới về tỷ lệ thất nghiệp khoảng 0,58 điểm phần trăm. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp ở nam hiện là 1,91% và ở nữ là 2,49%.

Biểu 7: Số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2018*Đơn vị tính: nghìn người*

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thất nghiệp			
	Quý 1/2018	Quý 2/2018	Quý 3/2018	Quý 4/2018
Cả nước	1106,5	1100,0	1105,8	1.107,9
Thành thị	526,1	523,8	524,5	552,8
Nông thôn	580,4	576,3	581,4	555,1
Giới tính				
Nam	555,6	513,4	556,4	529,2
Nữ	550,8	586,7	549,4	578,7
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	86,3	76,6	64,9	65,2
Đồng bằng sông Hồng	251,5	231,2	255,5	149,4
Bắc Trung Bộ và DH miền	297,4	246,5	267,5	258,3
Tây Nguyên	40,4	46,5	35,5	34,7
Đông Nam Bộ	215,6	254,6	232,1	122,4
Đồng bằng sông Cửu Long	215,3	244,8	250,4	282,1

Trong quý 4 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động khu vực thành thị đạt 2,93% giảm nhẹ so với quý 4 năm 2017 (3,13%). Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15 đến 24 tuổi. Khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa hai nhóm “thanh niên” và “lao động 25+” vẫn tồn tại đáng kể. Đến quý 4 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp chung ở thanh niên cao hơn gần 5,7 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (7,07% so với 1,24%). So với quý 4 năm 2017, cách biệt đã thu hẹp (5,83 so với 6,07 điểm phần trăm).

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25+ theo quý năm 2018*Đơn vị tính: Phần trăm*

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 +			
	Quý 1/2018	Quý 2/2018	Quý 3/2018	Quý 4/2018	Quý 4/2018	Quý 2/2018	Quý 3/2018	Quý 4/2018
Cả nước	7,07	7,1	7,87	5,64	1,24	1,23	1,21	1,47
Thành thị	10,73	10,7	12,00	9,31	2	1,97	2,01	2,20
Nông thôn	5,7	5,72	6,37	4,22	0,87	0,86	0,83	1,08
Giới tính								

Nam	6,55	5,82	6,53	4,80	1,21	1,14	1,28	1,38
Nữ	7,69	8,64	9,48	6,61	1,29	1,32	1,15	1,57

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	11,26	10,22	12,17	11,14	11,36
Sơ cấp nghề	2,93	3,57	0,35	2,70	3,10
Trung cấp	11,59	9,40	13,55	9,19	13,07
Cao đẳng	11,82	9,88	13,20	11,75	11,87
Đại học trở lên	13,83	16,81	12,00	13,99	13,60

4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua

Hiện nay, Việt nam đã và đang tiếp cận và áp dụng các khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm. Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 1 giờ - đo lường tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại - hiện được áp dụng nhằm đảm bảo có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, tạm thời, bấp bênh; và giúp đo lường toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất. Tuy nhiên, với những nước đang phát triển – nền kinh tế vẫn mang đậm dấu ấn nông nghiệp hoặc việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế hay mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn. Chính vì vậy, có thêm thông tin đo lường về tình trạng hoạt động của dân số trong 12 tháng qua là phù hợp để có thể đánh giá chính xác hơn về nhu cầu và thực trạng thị trường việc làm.

Kết quả điều tra quý 4 năm 2018 cho thấy trong nhóm dân số thuộc lực lượng lao động theo phân loại “hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua”- hiện ước tính khoảng 55,1 triệu người (bao gồm có việc làm và thất nghiệp), khi được tham vấn tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra đã có gần 8,0% thuộc nhóm “làm các công việc thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản cho mục đích tiêu dùng của hộ gia đình”. Một tỷ lệ rất nhỏ 0,6% dành cho nhóm “tìm việc”. Các phân tổ khác “nội trợ gia đình”, “ốm/thương tật lâu dài”, “hưu trí/hưởng trợ cấp” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 2,2%.

Ngược lại, trong nhóm dân số ngoài lực lượng lao động (hiện ước tính khoảng 16,7 triệu người – theo phân loại hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua), khi tham chiếu tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra, thì thị phần của

nhóm “có việc tạo thu nhập”, “tìm việc” và “làm nông nghiệp cho mục đích tiêu dùng của hộ” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 3,4% (tương đương 0,55 triệu người).

Biểu 10: Phân bổ phần trăm dân số 15+ theo tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại và hoạt động chính trong 12 tháng qua tính đến quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Hoạt động chính trong 12 tháng	Dân số 15+	Lực lượng lao động	Ngoài lực lượng lao động
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Đi học/đào tạo	6,4	0,5	26,0
Làm việc tạo thu nhập	68,7	88,5	2,6
Làm nông nghiệp cho gia đình sử dụng	6,3	8,0	0,7
Tìm việc	0,5	0,6	0,1
Nội trợ gia đình	7,9	1,7	28,7
Ốm đau/thương tật lâu dài	2,0	0,1	8,5
Nghỉ hưu/hưởng trợ cấp	4,9	0,4	19,8
Khác	3,3	0,2	13,6

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi												
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	72 372,6	35 390,5	36 982,1	72 514,2	35 497,2	37 017,0	72 515,8	35 549,0	36 966,7	72668,4	35766,2	36902,1
15 - 19 tuổi	5 892,2	3 102,6	2 789,6	6 453,2	3 390,9	3 062,3	6 597,9	3 416,9	3 181,0	6817,6	3523,8	3293,8
20 - 24 tuổi	6 398,4	3 251,5	3 146,9	6 201,6	3 144,4	3 057,2	6 026,1	3 090,1	2 936,0	6101,9	3124,4	2977,5
25 - 29 tuổi	7 049,7	3 677,6	3 372,1	6 764,4	3 544,6	3 219,8	6 641,2	3 439,8	3 201,4	6658,5	3445,2	3213,3
30 - 34 tuổi	7 139,4	3 575,2	3 564,2	7 097,7	3 581,8	3 515,9	7 018,6	3 572,0	3 446,6	6863,5	3558,3	3305,2
35 - 39 tuổi	7 203,3	3 545,9	3 657,4	7 087,4	3 478,3	3 609,1	7 251,8	3 572,9	3 678,9	7185,6	3604,6	3581,0
40 - 44 tuổi	7 042,2	3 511,4	3 530,8	6 966,0	3 487,2	3 478,8	7 014,5	3 464,3	3 550,2	6992,9	3488,8	3504,0
45 - 49 tuổi	7 199,2	3 589,6	3 609,6	7 007,1	3 461,8	3 545,3	6 980,0	3 535,2	3 444,8	6878,0	3583,0	3295,1
50 - 54 tuổi	6 436,8	3 200,0	3 236,8	6 436,5	3 229,2	3 207,2	6 471,5	3 257,1	3 214,4	6140,2	3127,8	3012,5
55 - 59 tuổi	5 606,5	2 705,3	2 901,2	5 644,9	2 778,6	2 866,3	5 580,3	2 773,8	2 806,5	5513,8	2644,5	2869,4
60 - 64 tuổi	4 205,7	1 950,5	2 255,2	4 246,6	1 949,4	2 297,2	4 361,6	1 972,1	2 389,5	4483,6	2040,3	2443,3
65 tuổi trở lên	8 199,2	3 281,0	4 918,2	8 608,8	3 450,9	5 157,9	8 572,2	3 454,8	5 117,4	9032,8	3625,6	5407,2
THÀNH THỊ	26 165,1	12 452,8	13 712,3	26 073,6	12 391,8	13 681,8	26 154,1	12 459,5	13 694,5	26782,6	12891,5	13891,1
15 - 19 tuổi	2 215,0	1 147,3	1 067,7	2 130,8	1 097,1	1 033,7	2 180,0	1 117,8	1 062,2	2322,5	1167,2	1155,2
20 - 24 tuổi	2 276,4	1 078,2	1 198,2	2 149,5	1 026,2	1 123,3	2 092,5	1 001,9	1 090,6	2166,0	1056,0	1110,0
25 - 29 tuổi	2 497,3	1 228,0	1 269,3	2 487,3	1 233,4	1 253,8	2 465,8	1 210,0	1 255,7	2488,9	1202,6	1286,3
30 - 34 tuổi	2 668,6	1 272,0	1 396,6	2 613,2	1 245,5	1 367,7	2 546,6	1 222,0	1 324,6	2618,1	1300,5	1317,7
35 - 39 tuổi	2 675,9	1 326,4	1 349,5	2 671,3	1 281,4	1 389,9	2 735,7	1 303,8	1 431,9	2801,9	1383,3	1418,6
40 - 44 tuổi	2 472,7	1 192,3	1 280,4	2 479,1	1 196,4	1 282,7	2 579,8	1 227,0	1 352,9	2628,1	1278,2	1349,8
45 - 49 tuổi	2 507,1	1 201,0	1 306,1	2 588,3	1 227,0	1 361,2	2 532,5	1 250,8	1 281,7	2507,9	1295,6	1212,3
50 - 54 tuổi	2 289,5	1 109,7	1 179,8	2 384,3	1 139,6	1 244,7	2 395,5	1 155,9	1 239,6	2219,4	1108,1	1111,3
55 - 59 tuổi	2 028,4	990,0	1 038,5	2 080,0	1 063,0	1 017,0	2 083,0	1 073,8	1 009,2	2092,7	995,7	1097,0
60 - 64 tuổi	1 595,3	716,5	878,7	1 564,3	696,5	867,8	1 575,7	703,5	872,2	1761,0	813,2	947,9
65 tuổi trở lên	2 938,9	1 191,5	1 747,4	2 925,6	1 185,7	1 739,9	2 966,9	1 193,0	1 773,9	3176,2	1291,2	1885,0
NÔNG THÔN	46 207,5	22 937,7	23 269,8	46 440,6	23 105,4	23 335,2	46 361,7	23 089,5	23 272,2	45885,7	22874,7	23011,0
15 - 19 tuổi	3 677,2	1 955,3	1 721,9	4 322,4	2 293,8	2 028,6	4 417,9	2 299,0	2 118,9	4495,1	2356,6	2138,5
20 - 24 tuổi	4 122,0	2 173,3	1 948,7	4 052,1	2 118,2	1 933,8	3 933,6	2 088,2	1 845,4	3935,9	2068,4	1867,5
25 - 29 tuổi	4 552,4	2 449,5	2 102,9	4 277,1	2 311,1	1 966,0	4 175,4	2 229,7	1 945,7	4169,5	2242,5	1927,0
30 - 34 tuổi	4 470,8	2 303,2	2 167,6	4 484,5	2 336,3	2 148,3	4 471,9	2 350,0	2 122,0	4245,4	2257,9	1987,5
35 - 39 tuổi	4 527,4	2 219,5	2 307,9	4 416,1	2 196,9	2 219,2	4 516,1	2 269,1	2 247,0	4383,7	2221,3	2162,4
40 - 44 tuổi	4 569,5	2 319,1	2 250,4	4 486,9	2 290,9	2 196,1	4 434,7	2 237,3	2 197,4	4364,8	2210,6	2154,2
45 - 49 tuổi	4 692,1	2 388,6	2 303,5	4 418,9	2 234,8	2 184,1	4 447,4	2 284,3	2 163,1	4370,2	2287,4	2082,8
50 - 54 tuổi	4 147,2	2 090,3	2 056,9	4 052,2	2 089,6	1 962,5	4 076,0	2 101,2	1 974,8	3920,8	2019,7	1901,2
55 - 59 tuổi	3 578,1	1 715,4	1 862,7	3 564,9	1 715,7	1 849,3	3 497,3	1 700,0	1 797,3	3421,2	1648,8	1772,4
60 - 64 tuổi	2 610,4	1 233,9	1 376,5	2 682,3	1 252,8	1 429,5	2 785,9	1 268,6	1 517,3	2722,5	1227,1	1495,4
65 tuổi trở lên	5 260,3	2 089,5	3 170,8	5 683,2	2 265,3	3 418,0	5 605,3	2 261,8	3 343,5	45885,7	22874,7	23011,0

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN	55 099,3	28 778,2	26 321,1	55 122,8	28 830,7	26 292,1	55 406,7	28 998,6	26 408,1	55.638,2	29.096,0	26.542,1
15 - 19 tuổi	2 106,7	1 213,4	893,2	2 234,5	1 314,7	919,8	2 405,3	1 361,5	1 043,8	2.205,2	1.231,2	974,0
20 - 24 tuổi	5 116,5	2 694,7	2 421,7	4 968,9	2 625,3	2 343,7	4 832,9	2 555,8	2 277,1	4.754,7	2.502,9	2.251,8
25 - 29 tuổi	6 497,5	3 485,1	3 012,4	6 300,3	3 367,4	2 932,9	6 208,4	3 295,9	2 912,5	6.410,5	3.338,0	3.072,5
30 - 34 tuổi	6 654,0	3 442,6	3 211,4	6 751,6	3 478,9	3 272,7	6 674,5	3 466,9	3 207,6	6.665,6	3.475,6	3.190,0
35 - 39 tuổi	6 806,3	3 434,4	3 371,9	6 784,6	3 404,5	3 380,1	6 939,8	3 499,0	3 440,8	7.032,2	3.560,5	3.471,7
40 - 44 tuổi	6 650,7	3 412,8	3 238,0	6 635,6	3 411,9	3 223,7	6 721,8	3 402,3	3 319,4	6.832,8	3.450,5	3.382,2
45 - 49 tuổi	6 653,0	3 451,0	3 202,0	6 581,4	3 373,8	3 207,6	6 619,3	3 461,8	3 157,5	6.704,1	3.542,7	3.161,4
50 - 54 tuổi	5 632,7	2 958,7	2 673,9	5 765,1	3 055,6	2 709,5	5 874,7	3 092,8	2 781,9	5.857,5	3.054,8	2.802,7
55 - 59 tuổi	4 234,6	2 286,2	1 948,4	4 322,3	2 415,0	1 907,3	4 300,8	2 453,7	1 847,0	4.355,7	2.484,4	1.871,3
60 - 64 tuổi	2 520,5	1 276,0	1 244,5	2 541,5	1 280,5	1 261,0	2 616,2	1 298,1	1 318,1	2.586,1	1.299,8	1.286,3
65 tuổi trở	2 227,0	1 123,4	1 103,5	2 237,1	1 103,1	1 133,9	2 213,0	1 110,8	1 102,2	2.233,8	1.155,7	1.078,2
THÀNH THỊ	17 743,1	9 240,6	8 502,5	17 746,7	9 238,6	8 508,1	17 781,9	9 308,8	8 473,1	18.865,5	9.836,8	9.028,6
15 - 19 tuổi	418,4	228,2	190,2	458,8	246,6	212,2	480,4	274,6	205,8	449,9	247,0	202,9
20 - 24 tuổi	1 550,5	770,3	780,1	1 528,0	757,6	770,4	1 510,7	727,4	783,3	1.491,4	734,3	757,1
25 - 29 tuổi	2 284,3	1 166,0	1 118,3	2 236,8	1 161,3	1 075,5	2 212,6	1 152,4	1 060,3	2.342,4	1.159,7	1.182,7
30 - 34 tuổi	2 458,4	1 232,2	1 226,1	2 396,9	1 204,0	1 192,9	2 327,3	1 175,9	1 151,4	2.489,5	1.271,1	1.218,4
35 - 39 tuổi	2 482,1	1 286,2	1 195,9	2 457,5	1 241,0	1 216,5	2 516,4	1 267,3	1 249,0	2.685,4	1.365,1	1.320,4
40 - 44 tuổi	2 255,1	1 149,1	1 106,0	2 239,0	1 150,0	1 088,9	2 367,8	1 190,4	1 177,4	2.497,8	1.259,6	1.238,2
45 - 49 tuổi	2 224,0	1 146,9	1 077,1	2 278,2	1 170,3	1 107,9	2 257,8	1 201,9	1 055,9	2.360,3	1.267,8	1.092,5
50 - 54 tuổi	1 798,8	971,0	827,8	1 861,3	1 011,0	850,4	1 910,9	1 025,1	885,8	1.959,0	1.041,3	917,7
55 - 59 tuổi	1 172,8	720,0	452,8	1 228,5	761,4	467,1	1 228,8	801,1	427,6	1.359,8	841,1	518,8
60 - 64 tuổi	637,8	336,0	301,8	628,1	314,4	313,7	581,2	294,6	286,6	720,9	382,7	338,2
65 tuổi trở	461,0	234,5	226,5	433,5	221,0	212,5	388,1	198,1	189,9	509,0	267,2	241,8
NÔNG	37 356,2	19 537,7	17 818,6	37 376,1	19 592,1	17 784,0	37 624,8	19 689,8	17 935,0	36.772,7	19.259,2	17.513,5
15 - 19 tuổi	1 688,3	985,2	703,1	1 775,7	1 068,1	707,5	1 924,9	1 086,9	838,0	1.755,3	984,2	771,1
20 - 24 tuổi	3 566,0	1 924,4	1 641,6	3 441,0	1 867,7	1 573,3	3 322,2	1 828,4	1 493,8	3.263,3	1.768,6	1.494,7
25 - 29 tuổi	4 213,2	2 319,1	1 894,1	4 063,5	2 206,1	1 857,4	3 995,8	2 143,5	1 852,3	4.068,1	2.178,3	1.889,8
30 - 34 tuổi	4 195,6	2 210,3	1 985,3	4 354,6	2 274,9	2 079,8	4 347,2	2 291,0	2 056,2	4.176,1	2.204,5	1.971,6
35 - 39 tuổi	4 324,2	2 148,2	2 176,1	4 327,1	2 163,5	2 163,6	4 423,4	2 231,7	2 191,7	4.346,7	2.195,4	2.151,3
40 - 44 tuổi	4 395,6	2 263,6	2 132,0	4 396,7	2 261,9	2 134,8	4 353,9	2 211,9	2 142,0	4.334,9	2.190,9	2.144,0
45 - 49 tuổi	4 429,0	2 304,1	2 124,9	4 303,1	2 203,5	2 099,7	4 361,5	2 260,0	2 101,6	4.343,7	2.274,9	2.068,8
50 - 54 tuổi	3 833,9	1 987,7	1 846,1	3 903,8	2 044,6	1 859,1	3 963,8	2 067,7	1 896,2	3.898,6	2.013,5	1.885,1
55 - 59 tuổi	3 061,7	1 566,1	1 495,6	3 093,7	1 653,6	1 440,1	3 072,0	1 652,6	1 419,4	2.995,9	1.643,3	1.352,6
60 - 64 tuổi	1 882,7	940,0	942,7	1 913,4	966,1	947,3	2 035,0	1 003,5	1 031,5	1.865,2	917,1	948,1
65 tuổi trở	1 766,0	889,0	877,0	1 803,6	882,2	921,4	1 824,9	912,6	912,3	1.724,8	888,5	836,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55 099,3	28 778,2	26 321,1	55 122,8	28830,7	26 292,1	55 406,7	28 998,6	26 408,1	55.638,2	29.096,0	26.542,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 724,1	3 864,6	3 859,6	7 699,1	3 838,3	3 860,8	7 726,1	3 855,9	3 870,2	7.743,8	3.906,6	3.837,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 291,3	4 102,9	4 188,5	8 123,5	4 028,7	4 094,8	8 204,0	4 094,5	4 109,6	8.329,8	4.151,0	4.178,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải	11 920,3	6 163,6	5 756,7	11 980,6	6 212,0	5 768,6	12 033,7	6 193,5	5 840,2	4.021,7	2.057,2	1.964,5
V4 Tây Nguyên	3 644,4	1 913,4	1 731,1	3 634,3	1 897,9	1 736,4	3 640,1	1 900,6	1 739,5	11.842,1	6.090,5	5.751,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 996,8	2 639,8	2 357,0	5 004,3	2 641,8	2 362,6	5 007,3	2 684,3	2 323,0	3.690,6	1.934,7	1.755,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 250,3	5 729,6	4 520,7	10 412,6	5 825,3	4 587,4	10 372,4	5 803,9	4 568,5	5.096,7	2.710,0	2.386,7
V7 Hà Nội	3 878,3	1 982,1	1 896,3	3 860,4	1 953,6	1 906,8	3 947,2	2 013,4	1 933,7	4.572,2	2.472,3	2.099,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 393,7	2 382,4	2 011,3	4 407,9	2 433,1	1 974,8	4 475,9	2 452,5	2 023,3	10.341,3	5.773,6	4.567,7
THÀNH THỊ	17 743,1	9 240,6	8 502,5	17 746,7	9 238,6	8 508,1	17 781,9	9 308,8	8 473,1	18.865,5	9.836,8	9.028,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 243,6	614,2	629,4	1 240,2	602,6	637,6	1 205,1	585,5	619,6	1.308,8	638,6	670,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2 028,7	1 014,8	1 013,9	1 998,8	995,2	1 003,6	1 943,8	971,8	972,0	2.115,9	1.059,4	1.056,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 120,2	1 595,6	1 524,6	3 120,8	1 599,0	1 521,8	3 137,7	1 612,7	1 524,9	3.298,4	1.677,6	1.620,8
V4 Tây Nguyên	998,8	515,6	483,2	992,6	509,6	483,0	999,6	514,4	485,2	1.064,0	547,5	516,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 172,5	1 132,3	1 040,1	2 201,4	1 137,0	1 064,4	2 189,9	1 152,5	1 037,4	2.351,8	1.242,9	1.108,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 432,7	1 330,6	1 102,2	2 447,1	1 340,2	1 106,9	2 442,2	1 353,1	1 089,1	2.505,3	1.389,9	1.115,4
V7 Hà Nội	2 215,9	1 131,4	1 084,5	2 243,5	1 127,2	1 116,3	2 330,8	1 184,3	1 146,5	2.555,7	1.304,1	1.251,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 530,7	1 906,1	1 624,6	3 502,3	1 927,9	1 574,4	3 532,8	1 934,4	1 598,4	3.665,6	1.976,8	1.688,7
NÔNG THÔN	37 356,2	19 537,7	17 818,6	37 376,1	19592,1	17 784,0	37 624,8	19 689,8	17 935,0	36.772,7	19.259,2	17.513,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 480,6	3 250,4	3 230,2	6 458,9	3 235,7	3 223,2	6 521,0	3 270,4	3 250,6	6.435,0	3.268,1	3.166,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 262,6	3 088,1	3 174,5	6 124,7	3 033,5	3 091,2	6 260,2	3 122,7	3 137,6	6.213,9	3.091,6	3.122,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải	8 800,1	4 568,0	4 232,1	8 859,8	4 613,1	4 246,8	8 896,0	4 580,7	4 315,3	8.543,7	4.413,0	4.130,8
V4 Tây Nguyên	2 645,6	1 397,8	1 247,8	2 641,7	1 388,3	1 253,4	2 640,5	1 386,1	1 254,4	2.626,6	1.387,2	1.239,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 824,3	1 507,5	1 316,9	2 802,9	1 504,8	1 298,2	2 817,5	1 531,8	1 285,6	2.744,9	1.467,1	1.277,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 817,5	4 399,0	3 418,5	7 965,5	4 485,0	3 480,5	7 930,2	4 450,8	3 479,4	7.836,0	4.383,7	3.452,3
V7 Hà Nội	1 662,5	850,7	811,8	1 616,9	826,4	790,5	1 616,4	829,1	787,2	1.465,9	753,1	712,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	863,0	476,3	386,7	905,6	505,2	400,4	943,1	518,1	424,9	906,7	495,5	411,2

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55 099,3	28 778,2	26 321,1	55 122,8	28 830,7	26 292,1	55 406,7	28 998,6	26 408,1	55.638,2	29.096,0	26.542,1
1 Không có trình độ CMKT	43 181,1	21 889,7	21 291,4	43 080,5	21 831,1	21 249,4	43 086,4	21 889,5	21 196,9	43.279,1	22.013,8	21.265,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	3 039,1	2 592,9	446,2	2 957,7	2 567,6	390,2	3 175,9	2 676,9	499,0	2.930,8	2.522,4	408,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 000,6	967,2	1 033,4	2 162,4	1 066,9	1 095,5	1 960,0	917,6	1 042,4	2.190,8	1.067,8	1.123,0
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 740,8	700,4	1 040,4	1 640,4	664,1	976,3	1 852,3	805,9	1 046,4	1.764,1	709,6	1.054,4
5 Đại học trở lên	5 137,1	2 627,4	2 509,7	5 281,7	2 701,1	2 580,6	5 332,1	2 708,7	2 623,4	5.473,4	2.782,4	2.691,0
6 Không xác định	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 743,1	9 240,6	8 502,5	17 746,7	9 238,6	8 508,1	17 781,9	9 308,8	8 473,1	18.865,5	5.473,4	2.782,4
1 Không có trình độ CMKT	11 089,8	5 548,1	5 541,7	10 906,3	5 384,1	5 522,2	11 058,9	5 550,3	5 508,5	11.813,1	5.928,4	5.884,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 366,4	1 120,5	245,9	1 442,7	1 217,3	225,4	1 418,0	1 191,4	226,6	1.393,0	1.169,9	223,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	931,6	407,8	523,8	1 020,0	467,6	552,3	882,3	387,1	495,3	1.039,7	466,2	573,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	855,9	362,8	493,2	783,7	320,4	463,3	877,9	382,9	495,0	878,0	367,8	510,2
5 Đại học trở lên	3 498,7	1 800,7	1 697,9	3 594,1	1 849,2	1 744,8	3 544,8	1 797,2	1 747,6	3.741,7	1.904,4	1.837,2
6 Không xác định	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	37 356,2	19 537,7	17 818,6	37 376,1	19 592,1	17 784,0	37 624,8	19 689,8	17 935,0	36.772,7	19.259,2	17.513,5
1 Không có trình độ CMKT	32 091,3	16 341,6	15 749,7	32 174,2	16 447,0	15 727,2	32 027,5	16 339,2	15 688,4	31.465,9	16.085,4	15.380,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 672,6	1 472,3	200,3	1 515,1	1 350,3	164,8	1 757,9	1 485,5	272,4	1.537,8	1.352,4	185,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 069,0	559,4	509,6	1 142,5	599,3	543,2	1 077,7	530,5	547,1	1.151,2	601,6	549,6
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	884,8	337,6	547,2	856,7	343,7	513,1	974,4	423,0	551,4	886,1	341,8	544,2
5 Đại học trở lên	1 638,4	826,7	811,7	1 687,6	851,9	835,8	1 787,3	911,6	875,8	1.731,7	878,0	853,7
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 637,8	3 820,0	3 817,8	7 622,6	3 808,5	3 814,1	7 661, 3	3 827, 3	3 834,0	7.666,4	3.869,9	3.796,5
V2Đồng bằng sông Hồng (*)	8 106,1	3 999,3	4 106,7	7 966,2	3 938,6	4 027,6	8 036,4	4 005,9	4 030,4	8.191,7	4.088,6	4.103,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền	11 623,0	6 020,3	5 602,7	11 734,2	6 101,3	5 632,8	11 766,2	6 065,7	5 700,5	11.551,7	5.957,6	5.594,1
V4Tây Nguyên	3 604,1	1 899,5	1 704,6	3 587,8	1 888,8	1 698,9	3 604,6	1 887,0	1 717,6	3.646,4	1.919,1	1.727,2
V5Đông Nam Bộ (*)	4 903,6	2 590,3	2 313,3	4 899,0	2 588,2	2 310,8	4 929,8	2 636,2	22 93,6	5.010,9	2.669,2	2.341,7
V6Đồng bằng sông Cửu Long	10 034,9	5 633,3	4 401,6	10 167,9	5 723,9	4 444,0	10 122,0	5 697,5	4 424,5	10.102,5	5.661,0	4.441,5
V7Hà Nội	3 812,2	1 947,6	1 864,5	3 786,5	1 919,8	1 866,7	3 859,3	1 956,3	1 903,0	3.931,1	2.016,7	1.914,4
V8Thành phố Hồ Chí Minh	4 271,2	2 312,4	1 958,8	4 258,6	2 348,1	1 910,6	4 321,4	2 366,3	1 955,0	4.429,6	2.384,7	2.044,9
THÀNH THỊ	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 212,1	598,7	613,4	1 214,1	592,2	621,9	1 182,01	572,94	609,07	1.276,8	621,2	655,7
V2Đồng bằng sông Hồng (*)	1 968,8	986,6	982,3	1 946,8	964,1	982,7	1 885,2	937,6	947,6	2.057,3	1.029,6	1.027,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền	2 988,2	1 535,5	1 452,8	3 014,7	1 552,8	1 461,9	3 031,5	1 563,3	1 468,3	3.186,2	1.633,2	1.553,0
V4Tây Nguyên	976,6	506,1	470,5	976,5	503,0	473,5	984,9	507,0	478,0	1.043,8	539,0	504,8
V5Đông Nam Bộ (*)	2 124,7	1 108,3	1 016,4	2 149,0	1 108,0	1 041,0	2 153,1	1 128,8	1 024,3	2.305,7	1.217,9	1.087,7
V6Đồng bằng sông Cửu Long	2 356,7	1 295,8	1 060,9	2 360,7	1 300,1	1 060,6	2 358,4	1 316,2	1 042,1	2.425,8	1.349,1	1.076,7
V7Hà Nội	2 168,7	1 108,2	1 060,5	2 188,4	1 103,9	1 084,6	2 260,3	1 137,9	1 122,4	2.477,9	1.269,0	1.208,9
V8Thành phố Hồ Chí Minh	3 421,2	1 843,7	1 577,5	3 372,7	1 849,9	1 522,8	3 402,1	1 857,3	1 544,8	3.539,3	1.894,9	1.644,3
NÔNG THÔN	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 425,8	3 221,3	3 204,4	6 408,5	3 216,3	3 192,2	6 479,24	3 254,33	3 224,92	6.389,6	3.248,7	3.140,9
V2Đồng bằng sông Hồng (*)	6 137,2	3 012,8	3 124,4	6 019,4	2 974,6	3 044,8	6151,2	3 068,3	3 082,9	6.134,4	3.059,0	3.075,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền	8 634,7	4 484,8	4 150,0	8 719,4	4 548,5	4 171,0	8 734,6	4 502,4	4 232,2	8.365,4	4.324,4	4.041,1
V4Tây Nguyên	2 627,5	1 393,3	1 234,2	2 611,2	1 385,8	1 225,4	2 619,7	1 380,0	1 239,7	2.602,6	1.380,1	1.222,4
V5Đông Nam Bộ (*)	2 778,9	1 482,0	1 297,0	2 750,0	1 480,2	1 269,8	2 776,7	1 507,4	1 269,3	2.705,3	1.451,3	1.254,0
V6Đồng bằng sông Cửu Long	7 678,2	4 337,5	3 340,7	7 807,2	4 423,8	3 383,3	7 763,6	4 381,2	3 382,4	7.676,8	4.311,9	3.364,8
V7Hà Nội	1 643,4	839,5	804,0	1 598,1	816,0	782,2	1 599,0	818,4	780,6	1.453,2	747,7	705,5
V8Thành phố Hồ Chí Minh	850,0	468,7	381,3	885,9	498,1	387,8	919,3	509,0	410,3	890,3	489,8	400,5

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh.*
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5
1 Không có trình độ CMKT	42 395,3	21 482,7	20 912,6	42 273,9	21 447,5	20 826,4	42 311,0	21 479,7	20 831,2	42.489,1	21.614,9	20.874,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 995,8	2 555,9	439,8	2 908,5	2 528,3	380,2	3 121,6	2 631,9	489,7	2.886,7	2.483,0	403,7
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 945,9	948,1	997,8	2 110,1	1 051,5	1 058,6	1 904,5	898,9	1 005,6	2.130,2	1.055,1	1.075,0
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 660,7	673,2	987,5	1 576,7	642,4	934,2	1 786,8	788,3	998,5	1.688,1	684,4	1.003,6
5 Đại học trở lên	4 994,6	2 562,2	2 432,4	5 153,6	2 647,7	2 505,9	5 177,0	2 643,4	2 533,6	5.336,3	2.729,3	2.607,0
6 Không xác định	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8
1 Không có trình độ CMKT	10 734,7	5 364,9	5 369,8	10 557,8	5 200,6	5 357,1	10 735,4	5 360,0	5 375,3	11.472,4	5.737,1	5.735,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 348,3	1 105,5	242,8	1 415,1	1 193,8	221,3	1 391,2	1 166,7	224,5	1.363,5	1.144,0	219,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	903,0	398,8	504,3	990,8	458,2	532,6	849,8	376,3	473,5	1.004,8	456,6	548,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	822,7	350,8	471,9	751,3	309,9	441,4	844,1	371,6	472,4	836,4	354,4	482,1
5 Đại học trở lên	3 407,7	1 762,2	1 645,5	3 507,9	1 811,6	1 696,4	3437,0	1 746,3	1 690,8	3.635,6	1.861,9	1.773,7
6 Không xác định	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7
1 Không có trình độ CMKT	31 660,6	16 117,8	15 542,8	31 716,1	16 246,9	15 469,2	31 575,6	16 119,7	15 455,9	31.016,7	15.877,8	15.138,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 647,4	1 450,4	197,0	1 493,4	1 334,5	158,9	1730,4	1 465,2	265,2	1.523,2	1.339,0	184,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 042,9	549,3	493,5	1 119,3	593,3	526,0	1054,7	522,6	532,1	1.125,4	598,6	526,8
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	838,0	322,3	515,6	825,3	332,6	492,8	942,7	416,7	526,1	851,6	330,1	521,6
5 Đại học trở lên	1 586,9	800,0	787,0	1 645,6	836,1	809,6	1 740,0	897,1	842,9	1.700,7	867,4	833,3
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 7**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ***Đơn vị tính: Nghìn người*

Loại hình kinh tế	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54300,9	28 442,2	25 858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5
1 Nhà nước	5 203,1	2 631,8	2 571,3	5 209,5	2 664,0	2 545,6	5 208,4	2 659,1	2 549,4	5.293,5	2.663,6	2.629,9
2 Ngoài nhà nước	45 806,2	24 632,1	21 174,1	45 887,6	24 682,6	21 205,0	46 090,6	24 766,0	21 324,5	46.007,5	24.826,5	21.181,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 983,5	958,7	2 024,8	2 925,6	970,7	1 954,9	3 001,9	1 017,1	1 984,8	3.229,4	1.076,8	2.152,6
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 020,95	8 236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8
1 Nhà nước	2 972,3	1 518,8	1 453,5	3 010,9	1 554,8	1 456,1	2 915,0	1 487,8	1 427,2	3.048,1	1.538,2	1.509,9
2 Ngoài nhà nước	13 130,8	7 069,7	6 061,2	13 151,9	7 046,8	6 105,1	13 243,3	7 140,1	6 103,3	14.037,1	7.573,1	6.464,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 113,9	394,3	719,6	1 060,2	372,5	687,7	1 099,2	393,1	706,1	1.227,5	442,7	784,9
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7
1 Nhà nước	2 230,8	1 113,0	1 117,8	2 198,6	1 109,2	1 089,4	2 293,4	1 171,3	1 122,2	2.245,4	1.125,4	1.120,0
2 Ngoài nhà nước	32 675,4	17 562,5	15 112,9	32 735,8	17 635,8	15 99,9	32 847,2	17 626,0	15 221,3	31.970,4	17.253,4	14.717,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 869,6	564,4	1 305,2	1 865,4	598,3	1 267,2	1 902,8	624,0	1 278,8	2.001,8	634,1	1.367,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5
1 Chủ cơ sở	1 204,7	892,2	312,5	1 138,9	835,3	303,7	1 153,1	842,3	310,8	1.143,6	841,6	302,0
2 Tự làm	21 148,0	11 054,8	10 093,1	21 079,9	11 031,9	10 048,0	21 127,4	11 006,7	10 120,6	20.757,8	10.826,5	9.931,4
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 136,3	2 830,8	5 305,5	8 140,1	2 795,7	5 344,5	8 225,0	2 885,2	5 339,8	7.955,7	2.826,9	5.128,8
4 Làm công ăn lương	23 499,0	13 441,0	10 058,0	23 660,4	13 651,5	10 008,8	5,4	5,1	0,3	24.670,2	14.069,0	10.601,3
5 Xã viên hợp tác xã	4,9	3,9	1,0	3,4	2,9	0,5	23 789,7	13 702,7	10 087,0	3,0	2,9	0,1
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,2	0,2			
THÀNH THỊ	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8
1 Chủ cơ sở	708,2	486,9	221,2	667,4	455,4	212,0	705,5	474,6	230,9	732,4	509,4	223,0
2 Tự làm	5 098,5	2 483,8	2 614,7	5 124,0	2 469,5	2 654,4	5 056,5	2 426,2	2 630,4	5.388,4	2.586,3	2.802,1
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 641,8	661,2	980,6	1 573,3	626,1	947,1	1644,3	687,6	956,6	1.762,5	747,0	1.015,5
4 Làm công ăn lương	9 766,9	5 349,6	4 417,3	9 857,1	5 422,2	4 434,9	0,0	0,0	0,0	10.428,8	5.710,6	4.718,2
5 Xã viên hợp tác xã	1,6	1,3	0,3	1,3	0,8	0,5	9 850,8	5 432,4	4 418,4	0,7	0,6	0,1
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,2	0,2			
NÔNG THÔN	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7
1 Chủ cơ sở	496,5	405,2	91,3	471,5	379,8	91,7	447,6	367,7	79,9	411,2	332,2	79,0
2 Tự làm	16 049,5	8 571,1	7 478,4	15 955,9	8 562,4	7 393,5	16 070,9	8 580,6	7 490,3	15.369,4	8.240,2	7.129,2
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6 494,5	2 169,6	4 324,9	6 566,9	2 169,5	4 397,4	6 580,7	2 197,5	4 383,2	6.193,3	2.079,9	4.113,3
4 Làm công ăn lương	13 732,1	8 091,4	5 640,7	13 803,3	8 229,4	5 574,0	5,4	5,1	0,3	12.996,7	7.743,6	5.253,1
5 Xã viên hợp tác xã	3,3	2,6	0,7	2,1	2,1	0,0	13 938,9	8 270,4	5 668,6	2,3	2,3	0,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5
1 Nhà lãnh đạo	637,4	460,7	176,7	591,8	417,2	174,5	586,9	433,1	153,8	669,6	495,4	174,2
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 721,9	1 677,6	2 044,3	3 820,3	1 752,1	2 068,2	3 912,4	1 746,2	2 166,2	3.942,1	1.740,3	2.201,8
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 853,6	874,7	978,9	1 850,8	844,2	1 006,6	1 775,3	826,5	948,8	1.885,7	886,2	999,5
4 Nhân viên	1 055,3	544,0	511,3	1 065,3	559,6	505,7	1 085,2	585,6	499,7	1.110,5	554,7	555,8
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9 386,1	3 657,5	5 728,6	9 305,6	3 616,2	5 689,5	9 620,8	3 750,1	5 870,8	9.887,8	3.841,6	6.046,2
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 343,4	3 272,3	2 071,1	5 220,7	3 288,1	1 932,6	5 113,3	3 207,3	1 906,0	4.789,2	2.983,2	1.806,0
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	7 289,5	5 164,5	2 125,0	7 294,4	5 251,9	2 042,5	7 275,1	5 208,1	2 067,0	7.489,0	5.323,8	2.165,2
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 243,3	2 982,5	2 260,9	5 319,7	3 060,6	2 259,1	5 445,5	3 089,3	2 356,2	5.603,9	3.150,1	2.453,7
9 Nghề giản đơn	19 347,7	9 488,1	9 859,6	19 444,3	9 432,7	10 011,6	19 381,0	9 501,5	9 879,5	19.048,4	9.495,7	9.552,7
10 Không phân loại	114,4	100,7	13,7	109,9	94,7	15,2	105,5	94,6	10,9	104,2	95,8	8,4
THÀNH THỊ	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8
1 Nhà lãnh đạo	392,8	281,8	111,0	385,8	271,9	113,9	372,2	268,8	103,4	415,7	304,8	110,9
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 586,1	1 195,4	1 390,7	2 609,0	1 228,7	1 380,2	2 595,7	1 181,4	1 414,3	2.741,7	1.249,3	1.492,5
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 000,0	479,4	520,6	1 015,6	458,0	557,7	949,6	446,2	503,3	1.047,8	494,0	553,7
4 Nhân viên	598,6	304,0	294,7	618,8	307,6	311,2	630,2	320,3	309,9	637,1	305,5	331,6
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 776,7	1 887,4	2 889,3	4 750,9	1 882,5	2 868,4	4 860,6	1 944,7	2 915,9	5.092,9	1.996,8	3.096,1
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	717,0	476,9	240,2	669,3	451,0	218,3	652,1	441,5	210,6	671,3	452,1	219,2
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 358,1	1 652,5	705,6	2 307,5	1 634,7	672,7	2 324,3	1 677,9	646,5	2.496,9	1.801,3	695,6
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 951,7	1 234,5	717,2	2 042,5	1 314,5	728,1	2 116,3	1 326,2	790,0	2.206,9	1.359,6	847,3
9 Nghề giản đơn	2 766,4	1 409,1	1 357,3	2 752,3	1 364,6	1 387,6	2 684,4	1 351,6	1 332,8	2.933,1	1.527,7	1.405,4
10 Không phân loại	69,5	61,8	7,7	71,4	60,6	10,8	72,1	62,4	9,7	69,3	62,8	6,4
NÔNG THÔN	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5	36 043,4	19 421,2	17 622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7
1 Nhà lãnh đạo	244,6	178,9	65,8	206,0	145,4	60,6	214,7	164,3	50,3	253,9	190,6	63,4
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 135,9	482,2	653,6	1 211,4	523,4	688,0	1 316,7	564,8	751,9	1.200,3	491,0	709,3
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	853,6	395,3	458,3	835,2	386,2	448,9	825,7	380,3	445,4	837,9	392,2	445,7
4 Nhân viên	456,7	240,0	216,7	446,5	252,0	194,5	455,0	265,3	189,8	473,3	249,2	224,2
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 609,3	1 770,1	2 839,3	4 554,8	1 733,6	2 821,1	4 760,2	1 805,4	2 954,8	4.794,9	1.844,8	2.950,1
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 626,4	2 795,5	1 830,9	4 551,4	2 837,2	1 714,2	4 461,2	2 765,9	1 695,3	4.117,9	2.531,1	1.586,9
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 931,4	3 512,0	1 419,4	4 986,9	3 617,1	1 369,8	4 950,7	3 530,2	1 420,6	4.992,1	3.522,6	1.469,5
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 291,7	1 748,0	1 543,7	3 277,2	1 746,1	1 531,1	3 329,2	1 763,0	1 566,2	3.397,00	1.790,56	1.606,45
9 Nghề giản đơn	16 581,3	8 079,1	8 502,2	16 692,1	8 068,1	8 624,0	16 696,6	8 149,9	8 546,7	16.115,24	7.967,99	8.147,26
10 Không phân loại	44,9	38,9	6,0	38,5	34,1	4,4	33,4	32,2	1,2	34,92	33,00	1,92

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	20 821,6	10 574,2	10 247,4	20 642,5	10 477,7	10 164,8	20 550,3	10 475,8	10 074,5	19.737,1	10.148,6	9.588,6
A, Nông, lâm, thủy sản	20 821,6	10 574,2	10 247,4	20 642,5	10 477,7	10 164,8	20 550,3	10 475,8	10 074,5	19.737,1	10.148,6	9.588,6
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	14 355,0	8 490,0	5 865,1	14 382,4	8 568,6	5 813,9	14 405,0	8 555,3	5 849,6	15.148,0	8.946,0	6.202,0
B, Khai khoáng	159,3	133,1	26,2	199,8	161,8	38,0	197,0	157,9	39,1	173,3	140,8	32,5
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	9 726,7	4 355,6	5 371,1	9 603,5	4 328,7	5 274,9	9 618,6	4 309,6	5 309,0	10.171,9	4.530,4	5.641,5
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	176,1	147,1	29,0	175,0	146,8	28,1	164,2	133,5	30,7	160,3	130,6	29,7
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	132,8	88,1	44,7	128,1	76,0	52,1	165,2	99,5	65,7	165,6	97,5	68,1
F, Xây dựng	4 160,2	3 766,1	394,1	4 276,1	3 855,3	420,8	4 259,9	3 854,8	405,1	4.476,8	4.046,6	430,2
3, Khu vực dịch vụ	18 816,2	9 158,4	9 657,8	18 997,8	9 271,0	9 726,7	19 345,6	9 411,1	9 934,6	19.645,2	9.472,3	10.172,9
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	7 105,2	3 166,5	3 938,7	7 227,5	3 203,0	4 024,5	7 379,3	3 236,5	4 142,8	7.408,1	3.265,8	4.142,3
H, Vận tải kho bãi	1 768,5	1 622,9	145,6	1 801,2	1 648,0	153,2	1 736,3	1 568,0	168,3	1.785,2	1.614,0	171,2
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 600,2	825,7	1 774,5	2 620,8	844,4	1 776,4	2 855,6	985,1	1 870,5	2.863,8	956,5	1.907,3
J, Thông tin và truyền thông	297,1	190,3	106,8	319,4	207,5	112,0	332,6	223,0	109,6	338,7	223,3	115,4
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	445,2	216,8	228,4	405,4	203,9	201,6	392,7	190,5	202,2	448,4	210,8	237,6
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	237,5	137,0	100,4	244,9	145,6	99,2	289,8	170,7	119,1	300,0	165,5	134,5
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	294,9	205,5	89,4	278,4	180,0	98,4	277,8	171,3	106,5	310,9	198,0	112,9
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	349,7	220,7	129,0	307,9	184,1	123,8	354,7	231,6	123,1	353,8	222,9	130,8
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	1 649,2	1 150,6	498,6	1 685,7	1 185,9	499,8	1 669,8	1 192,7	477,0	1.698,0	1.205,7	492,3
P, Giáo dục và đào tạo	2 059,8	525,2	1 534,6	2 122,6	555,2	1 567,4	2 138,2	573,8	1 564,5	2.102,2	545,8	1.556,3
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	581,5	220,0	361,5	588,0	237,9	350,0	581,7	223,7	358,1	616,6	218,4	398,2
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	285,3	151,9	133,4	286,4	152,8	133,6	265,1	136,0	129,2	269,5	132,5	136,9
S, Hoạt động dịch vụ khác	939,0	509,6	429,3	922,0	51,2	411,8	872,8	498,7	374,1	918,0	500,1	417,9
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	197,3	12,7	184,6	183,1	9,8	173,3	195,7	8,0	187,7	227,6	11,2	216,4
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	5,8	3,0	2,8	4,5	2,7	1,7	3,5	1,6	1,8	4,5	1,6	2,8
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257.5	9 021.0	8 236.5	18.312,7	9.553,9	8.758,8
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 143,6	1 224,3	919,2	2 040,3	1 143,3	896,9	2 010.5	1 120.5	890.0	2.238,9	1.277,9	961,0
A, Nông, lâm, thủy sản	2 143,6	1 224,3	919,2	2 040,3	1 143,3	896,9	2 010.5	1 120.5	890.0	2.238,9	1.277,9	961,0
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 872,7	2 826,1	2 046,6	4 780,0	2 781,4	1 998,5	4 897.6	2 870.5	2 027.2	5.323,2	3.119,4	2.203,9
B, Khai khoáng	73,2	55,7	17,5	89,4	70,9	18,5	95.8	73.1	22.6	82,9	62,3	20,6
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 505,3	1 644,8	1 860,5	3 395,0	1 599,7	1 795,3	3 470.0	1 661.8	1 808.3	3.802,1	1.823,8	1.978,3
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	114,1	94,0	20,1	116,4	95,2	21,3	109.7	84.9	24.8	102,4	79,8	22,6
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	82,8	52,6	30,2	71,2	37,4	33,9	94.0	50.2	43.8	100,6	57,5	43,1
F, Xây dựng	1 097,2	978,9	118,3	1 107,9	978,3	129,6	1 128.0	1 000.4	127.7	1.235,3	1.095,9	139,3
3, Khu vực dịch vụ	10 200,8	4 932,3	5 268,4	10 402,7	5 049,3	5 353,4	10 349.3	5 030.0	5 319.3	10.750,6	5.156,7	5.593,9
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 478,2	1 577,1	1 901,1	3 523,1	1 575,4	1 947,6	3 484.0	1 547.0	1 937.0	3.584,9	1.588,0	1.997,0
H, Vận tải kho bãi	913,1	820,6	92,5	939,2	837,9	101,3	922.3	803.9	118.4	971,9	851,7	120,2
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 531,3	511,1	1 020,2	1 569,3	533,7	1 035,6	1 649.9	596.6	1 053.3	1.700,1	586,9	1.113,2
J, Thông tin và truyền thông	222,6	139,4	83,2	241,3	152,2	89,1	247.4	162.1	85.3	253,7	169,0	84,7
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	324,5	153,4	171,1	306,6	149,9	156,7	300.0	140.2	159.7	333,5	150,8	182,8
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	187,7	106,4	81,3	183,6	108,1	75,5	207.4	118.2	89.2	223,8	121,6	102,2
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224,4	151,1	73,3	225,0	136,9	88,1	213.6	123.7	89.9	243,6	151,5	92,1
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	211,4	129,5	81,8	219,7	129,0	90,7	245.2	157.5	87.6	224,1	138,6	85,5
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	913,6	602,9	310,7	972,0	643,4	328,6	926.8	630.1	296.7	958,5	646,1	312,5
P, Giáo dục và đào tạo	1 095,3	277,6	817,7	1 109,0	290,4	818,6	1 076.4	285.6	790.8	1.096,1	282,0	814,1
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	349,0	130,2	218,9	359,4	141,1	218,3	358.8	135.9	222.9	381,9	138,3	243,7
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	162,1	88,3	73,8	171,8	93,7	78,1	153.1	79.2	73.9	154,2	76,1	78,1
S, Hoạt động dịch vụ khác	470,8	235,7	235,1	478,6	250,7	227,9	456.8	244.7	212.1	487,9	250,4	237,5
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	112,2	6,7	105,5	100,5	5,0	95,4	105.2	4.2	101.1	132,7	4,3	128,4
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4,7	2,3	2,4	3,6	1,9	1,7	2.4	1.1	1.3	3,6	1,6	2,0
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0.0	0.0	0.0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018Q		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5	3 7043,4	19 421,2	17 622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	18 678,0	9 349,9	9 328,2	18 602,3	9 334,4	9 267,9	18 539,8	9 355,3	9 184,5	17.498,2	8.870,7	8.627,5
A, Nông, lâm, thủy sản	18 678,0	9 349,9	9 328,2	18 602,3	9 334,4	9 267,9	18 539,8	9 355,3	9 184,5	17.498,2	8.870,7	8.627,5
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	9 482,4	5 663,9	3 818,5	9 602,5	5 787,1	3 815,3	9 507,3	5 684,9	3 822,4	9.824,8	5.826,6	3.998,2
B, Khai khoáng	86,1	77,4	8,7	110,4	90,9	19,5	101,3	84,8	16,5	90,5	78,5	12,0
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	6 221,4	2 710,8	3 510,6	6 208,5	2 729,0	3 479,5	6 148,6	2 647,8	3 500,8	6.369,8	2.706,6	3.663,2
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	62,0	53,1	8,9	58,5	51,7	6,9	54,5	48,6	5,9	57,9	50,8	7,1
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	50,0	35,5	14,5	56,9	38,6	18,3	71,1	49,3	21,9	65,0	40,0	25,0
F, Xây dựng	3 063,0	2 787,2	275,8	3 168,2	2 877,0	291,2	3 131,9	2 854,5	277,4	3.241,5	2.950,7	290,9
3, Khu vực dịch vụ	8 615,4	4 226,1	4 389,3	8 595,1	4 221,8	4 373,3	8 996,3	4 381,1	4 615,2	8.894,6	4.315,6	4.579,0
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 627,0	1 589,4	2 037,6	3 704,4	1 627,6	2 076,8	3 895,2	1 689,5	2 205,8	3.823,2	1.677,8	2.145,4
H, Vận tải kho bãi	855,4	802,3	53,1	862,0	810,1	51,8	814,1	764,2	49,9	813,4	762,4	51,0
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 069,0	314,7	754,3	1 051,5	310,7	740,8	1 205,7	388,5	817,2	1.163,7	369,6	794,1
J, Thông tin và truyền thông	74,5	50,8	23,6	78,1	55,2	22,9	85,2	60,9	24,3	85,0	54,3	30,7
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120,7	63,4	57,3	98,8	54,0	44,8	92,8	50,3	42,5	114,9	60,0	54,9
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	49,8	30,6	19,2	61,3	37,6	23,7	82,4	52,5	29,9	76,3	44,0	32,3
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	70,5	54,4	16,1	53,4	43,1	10,2	64,2	47,6	16,6	67,2	46,5	20,8
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	138,4	91,2	47,2	88,2	55,1	33,1	109,5	74,0	35,5	129,7	84,4	45,3
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	735,6	547,7	187,9	713,7	542,6	171,1	742,9	562,6	180,3	739,5	559,7	179,8
P, Giáo dục và đào tạo	964,6	247,6	717,0	1 013,6	264,8	748,9	1 061,9	288,1	773,7	1.006,0	263,8	742,3
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	232,5	89,9	142,7	228,6	96,8	131,7	223,0	87,8	135,1	234,7	80,1	154,5
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	123,2	63,6	59,6	114,6	59,1	55,5	112,0	56,7	55,3	115,3	56,4	58,8
S, Hoạt động dịch vụ khác	468,2	274,0	194,2	443,4	259,5	183,9	416,0	254,0	162,0	430,1	249,8	180,4
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	85,1	6,0	79,2	82,6	4,8	77,9	90,4	3,9	86,6	94,8	6,9	88,0
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,1	0,6	0,4	0,8	0,8	0,0	1,1	0,6	0,5	0,9	0,0	0,9
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5788	6054	5433	5622	5919	5216	5 884	6 185	5 473	5981	6303	5553
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5362	5285	5467	5392	5394	5389	5 629	5 595	5 676	5684	5660	5717
V2 Đồng bằng sông Hồng	6186	6550	5750	5955	6311	5524	5 641	5 947	5 265	6344	6756	5855
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4847	5110	4419	4831	5116	4363	5 155	5 454	4 664	5154	5489	4630
V4 Tây Nguyên	4605	4925	4186	4750	4989	4416	5 189	5 507	4 786	5205	5517	4814
V5 Đông Nam Bộ	7199	7692	6615	6753	7286	6108	6 337	6 764	5 838	7170	7643	6615
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4760	5031	4360	4748	5060	4264	4 960	5 329	4 382	5029	5434	4413
V7 Hà Nội	7386	7919	6754	6968	7445	6420	7 169	7 591	6 692	7254	7710	6717
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7850	8443	7089	7330	7900	6580	7 712	8 287	6 982	7977	8559	7269
THÀNH THỊ	6859	7362	6249	6558	7052	5954	6 839	7 298	6 275	6909	7371	6350
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6072	6285	5845	6108	6346	5857	6 431	6 661	6 190	6511	6714	6296
V2 Đồng bằng sông Hồng	7371	8003	6677	7022	7594	6392	6 371	6 896	5 774	7259	7811	6646
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5751	6165	5205	5558	5998	4964	5 870	6 284	5 292	5820	6259	5228
V4 Tây Nguyên	5555	5978	5022	5663	6054	5156	6 058	6 429	5 594	6128	6498	5668
V5 Đông Nam Bộ	7719	8386	6924	7209	7841	6450	6 799	7 348	6 185	7671	8244	7006
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5351	5633	4928	5355	5722	4803	5 502	5 868	4 931	5518	5919	4887
V7 Hà Nội	8357	9048	7587	7794	8415	7121	7 957	8 503	7 373	7855	8411	7243
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7966	8581	7171	7503	8077	6749	7 949	8 552	7 192	8246	8868	7508
NÔNG THÔN	5027	5189	4794	4954	5173	4630	5 208	5 455	4 849	5301	5573	4914
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5084	4949	5288	5118	5085	5169	5 322	5 247	5 436	5362	5316	5435
V2 Đồng bằng sông Hồng	5377	5623	5064	5213	5481	4868	5 368	5 610	5 063	5671	6020	5236
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4387	4637	3930	4469	4724	4003	4 817	5 097	4 318	4832	5149	4300
V4 Tây Nguyên	3878	4142	3523	4033	4198	3787	4 501	4 784	4 135	4486	4759	4140
V5 Đông Nam Bộ	6287	6466	6079	5946	6312	5498	5 902	6 236	5 496	6217	6516	5861
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4535	4799	4144	4511	4806	4048	4 748	5 119	4 167	4840	5243	4233
V7 Hà Nội	5689	6092	5156	5493	5839	5049	5 680	5 995	5 281	5950	6327	5439
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7366	7858	6754	6648	7203	5917	6 768	7 257	6 120	5952	6670	4873

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12
LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5788	6054	5433	5622	5919	5216	5884	6185	5473	5981	6303	5553
1 Không có trình độ CMKT	4890	5024	4704	4802	4999	4520	5028	5242	4721	5142	5376	4819
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6625	6781	5680	6507	6713	5112	6671	6887	5440	6685	6887	5290
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5700	6133	5297	5574	5991	5180	5974	6555	5466	5985	6511	5481
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6288	7007	5838	6119	6700	5741	6257	6617	6001	6423	7137	5970
5 Đại học trở lên	8349	9368	7345	7873	8801	6954	8206	9126	7302	8407	9355	7491
THÀNH THỊ	6859	7362	6249	6558	7052	5954	6839	7298	6275	6909	7371	6350
1 Không có trình độ CMKT	5457	5722	5123	5288	5563	4943	5524	5804	5167	5625	5928	5247
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7065	7303	6018	6924	7207	5320	7099	7347	5649	6918	7140	5644
3 Trung cấp chuyên nghiệp	6182	6967	5574	6155	6871	5581	6718	7639	5979	6553	7280	5939
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6967	7732	6395	6556	7311	6050	6713	7240	6348	6846	7558	6332
5 Đại học trở lên	9088	10212	7950	8452	9458	7435	8851	9832	7879	9035	10031	8053
NÔNG THÔN	5027	5189	4794	4954	5173	4630	5208	5455	4849	5301	5573	4914
1 Không có trình độ CMKT	4630	4723	4494	4583	4764	4306	4797	4999	4492	4911	5128	4594
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6231	6357	5142	6059	6208	4795	6283	6467	5256	6459	6653	4807
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5217	5442	4965	5000	5255	4717	5291	5643	4957	5412	5829	4959
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5602	6088	5352	5705	6100	5456	5827	6047	5666	6000	6644	5643
5 Đại học trở lên	6741	7450	6083	6623	7337	5944	6924	7706	6168	7046	7839	6315

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5788	6054	5433	5622	5919	5216	5884	6185	5473	5981	6303	5553
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6561	7085	6025	6377	6857	5875	6745	7198	6272	6799	7245	6348
2 Ngoài nhà nước	5312	5624	4749	5216	5544	4619	5466	5808	4847	5578	5948	4920
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6888	7646	6530	6435	7227	6043	6561	7268	6200	6656	7376	6296
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3503	3859	2862	3666	4054	2940	4006	4416	3220	3973	4421	3159
2 Công nghiệp và xây dựng	5760	5922	5527	5524	5742	5201	5740	5985	5384	5874	6155	5469
3 Dịch vụ	6361	6859	5793	6189	6680	5622	6476	6938	5940	6562	7025	6045
THÀNH THỊ	6859	7362	6249	6558	7052	5954	6839	7298	6275	6909	7371	6350
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7403	8151	6623	7102	7768	6391	7477	8128	6798	7471	8052	6879
2 Ngoài nhà nước	6429	6866	5759	6179	6621	5504	6421	6851	5753	6530	6985	5830
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7602	8656	7025	7083	8112	6527	7375	8212	6911	7419	8264	6941
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4182	4601	3173	4579	5120	3193	4636	5141	3314	4508	4978	3329
2 Công nghiệp và xây dựng	6731	7130	6188	6312	6698	5782	6539	6923	6011	6691	7133	6082
3 Dịch vụ	7122	7790	6408	6838	7472	6148	7176	7763	6536	7223	7781	6635
NÔNG THÔN	5027	5189	4794	4954	5173	4630	5208	5455	4849	5301	5573	4914
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5441	5634	5248	5384	5579	5186	5816	6019	5605	5890	6144	5633
2 Ngoài nhà nước	4652	4958	4044	4643	4966	3989	4893	5236	4213	4991	5362	4270
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6463	6940	6257	6068	6676	5781	6092	6674	5808	6189	6756	5926
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3376	3703	2816	3512	3853	2907	3900	4279	3208	3868	4297	3133
2 Công nghiệp và xây dựng	5275	5338	5181	5140	5297	4898	5341	5533	5055	5447	5658	5136
3 Dịch vụ	5314	5667	4875	5261	5621	4811	5532	5898	5070	5645	6041	5163

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	788,9	424,9	364,0	743,8	393,1	350,7	745,9	384,4	361,5	596,9	285,3	311,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	98,1	50,7	47,4	97,0	48,9	48,1	87,2	42,0	45,2	79,9	36,2	43,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	86,3	40,2	46,0	93,2	34,7	58,4	76,9	36,7	40,2	65,5	28,7	36,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	178,2	89,2	89,1	149,4	78,6	70,8	158,7	75,5	83,2	130,4	59,8	70,6
V4 Tây Nguyên	89,9	50,7	39,3	95,0	52,2	42,8	58,2	35,4	22,8	60,8	30,4	30,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	35,0	17,9	17,1	21,3	13,5	7,8	38,9	20,2	18,7	25,6	9,0	16,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	283,2	164,1	119,1	272,1	157,3	114,9	288,4	157,9	130,4	226,7	118,8	107,9
V7 Hà Nội	8,4	4,9	3,5	7,5	4,0	3,5	20,6	9,4	11,2	7,2	2,5	4,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	9,8	7,2	2,5	8,2	3,7	4,5	17,0	7,3	9,8	0,8	0,0	0,8
THÀNH THỊ	110,4	63,2	47,2	115,8	58,0	57,8	148,3	73,1	75,2	81,2	40,1	41,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	9,5	5,9	3,6	12,8	5,1	7,7	9,6	4,9	4,7	8,2	3,0	5,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	11,6	6,4	5,3	16,3	5,9	10,4	13,5	4,4	9,1	11,2	5,5	5,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	27,3	12,6	14,7	25,8	12,4	13,3	33,5	13,8	19,7	21,3	11,7	9,6
V4 Tây Nguyên	8,1	4,6	3,5	7,7	4,3	3,4	10,1	5,3	4,8	1,9	1,1	0,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	3,5	1,2	2,3	6,2	4,4	1,9	14,4	8,3	6,0	2,4	0,9	1,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	37,5	22,8	14,7	36,1	21,9	14,3	35,8	22,2	13,7	32,1	16,5	15,6
V7 Hà Nội	3,1	2,4	0,7	4,5	2,2	2,3	16,4	7,4	9,0	3,3	1,4	1,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	9,8	7,2	2,5	6,4	1,8	4,5	15,1	6,9	8,2	0,8	0,0	0,8
NÔNG THÔN	678,5	361,7	316,8	628,0	335,0	293,0	597,5	311,3	286,2	515,7	245,2	270,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	88,6	44,8	43,8	84,3	43,8	40,4	77,6	37,1	40,5	71,7	33,1	38,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	74,6	33,9	40,8	76,9	28,8	48,0	63,4	32,3	31,1	54,2	23,2	31,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	150,9	76,5	74,4	123,6	66,2	57,4	125,2	61,7	63,5	109,1	48,1	61,0
V4 Tây Nguyên	81,8	46,0	35,8	87,4	48,0	39,4	48,1	30,1	18,0	58,9	29,3	29,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	31,5	16,7	14,8	15,1	9,2	5,9	24,5	11,9	12,7	23,2	8,1	15,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	245,7	141,3	104,4	236,0	135,4	100,6	252,5	135,8	116,8	194,6	102,3	92,3
V7 Hà Nội	5,3	2,5	2,8	3,0	1,8	1,1	4,2	2,0	2,1	3,9	1,1	2,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	1,9	1,9	0,0	2,0	0,4	1,6	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)**

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	788,9	424,9	364	743,8	393,1	350,7	745,9	384,4	361,5	596,9	285,3	311,6
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	13,8	8,6	5,2	9,3	6,3	3,1	16,4	6,6	9,8	11,3	5,1	6,2
2 Ngoài nhà nước	775,1	416,3	358,7	734,5	386,8	347,7	729,5	377,8	351,7	585,6	280,3	305,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	564,6	289,7	275	542,2	274,7	267,5	522,7	263,5	259,2	421,3	191,7	229,6
2 Công nghiệp và xây dựng	77,4	48,9	28,5	69,5	54,4	15	57,2	33	24,2	58,8	34,6	24,2
3 Dịch vụ	146,9	86,4	60,5	132,1	64	68,1	165,9	87,9	78	116,8	59,1	57,8
4 Không xác định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	110,4	63,2	47,2	115,8	58	57,8	148,3	73,1	75,2	81,2	40,1	41,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6,9	5,7	1,2	4,2	2,4	1,8	8,6	4	4,6	3,7	1,3	2,4
2 Ngoài nhà nước	103,5	57,5	46	111,6	55,6	55,9	139,8	69,2	70,6	77,6	38,8	38,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,1	19,1	17	43,1	21,3	21,8	51	23,8	27,3	27,8	11,0	16,8
2 Công nghiệp và xây dựng	14,1	8,3	5,8	17,1	12,5	4,6	16,3	10,6	5,7	11,7	7,6	4,1
3 Dịch vụ	60,2	35,8	24,4	55,5	24,2	31,3	81	38,8	42,2	41,7	21,5	20,2
4 Không xác định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	678,5	361,7	316,8	628	335	293	597,5	311,3	286,2	515,7	245,2	270,4
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7,0	3,0	4,0	5,1	3,9	1,2	7,8	2,7	5,2	7,6	3,7	3,9
2 Ngoài nhà nước	671,5	358,8	312,8	622,9	331,2	291,7	589,7	308,6	281,1	508,1	241,5	266,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	528,5	270,5	258	499,1	253,4	245,7	471,7	239,7	232	393,4	180,6	212,8
2 Công nghiệp và xây dựng	63,3	40,6	22,7	52,3	41,9	10,4	40,9	22,4	18,5	47,1	27,0	20,1
3 Dịch vụ	86,7	50,6	36,1	76,6	39,7	36,8	84,9	49,1	35,8	75,1	37,6	37,5
4 Không xác định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 16**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 106,5	555,6	550,8	1 100,0	513,4	586,7	1 105,8	556,4	549,4	1.107,9	529,2	578,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	86,3	44,6	41,7	76,6	29,8	46,8	64,9	28,7	36,2	77,4	36,8	40,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	185,3	103,5	81,8	157,3	90,1	67,3	167,6	88,5	79,1	138,1	62,4	75,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	297,4	143,3	154,0	246,5	110,7	135,8	267,5	127,8	139,7	290,4	133,0	157,5
V4 Tây Nguyên	40,4	13,9	26,4	46,5	9,1	37,5	35,5	13,6	21,9	44,2	15,6	28,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	93,1	49,5	43,6	105,3	53,5	51,8	77,6	48,1	29,5	85,8	40,8	45,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	215,3	96,3	119,0	244,8	101,4	143,4	250,4	106,5	143,9	238,8	112,6	126,2
V7 Hà Nội	66,2	34,4	31,7	73,8	33,8	40,0	87,9	57,1	30,7	90,5	40,5	50,1
V8 Hồ Chí Minh	122,5	70,0	52,5	149,2	85,0	64,2	154,5	86,2	68,3	142,7	87,6	55,1
THÀNH THỊ	526,1	257,8	268,3	523,8	264,6	259,2	524,5	287,9	236,6	552,8	282,9	269,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	31,5	15,5	16,0	26,1	10,4	15,8	23,1	12,6	10,6	32,0	17,4	14,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	59,9	28,2	31,7	52,0	31,1	20,9	58,6	34,2	24,4	58,6	29,8	28,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	132,0	60,1	71,8	106,1	46,1	60,0	106,1	49,5	56,6	112,1	44,4	67,8
V4 Tây Nguyên	22,3	9,5	12,8	16,1	6,6	9,5	14,7	7,5	7,2	20,2	8,6	11,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	47,7	24,0	23,7	52,4	29,0	23,4	36,8	23,7	13,1	46,2	25,0	21,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	76,1	34,8	41,3	86,4	40,2	46,3	83,8	36,9	46,9	79,5	40,8	38,7
V7 Hà Nội	47,2	23,2	23,9	55,0	23,3	31,7	70,5	46,4	24,1	77,8	35,1	42,8
V8 Hồ Chí Minh	109,5	62,5	47,1	129,6	78,0	51,6	130,7	77,1	53,6	126,3	81,9	44,4
NÔNG THÔN	580,4	297,8	282,6	576,3	248,8	327,5	581,4	268,6	312,8	555,1	246,3	308,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	54,8	29,1	25,8	50,4	19,4	31,0	41,8	16,1	25,6	45,4	19,4	26,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	125,4	75,3	50,1	105,3	59,0	46,3	109,0	54,3	54,7	79,5	32,6	46,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	165,4	83,2	82,2	140,4	64,6	75,8	161,4	78,3	83,1	178,3	88,6	89,7
V4 Tây Nguyên	18,1	4,4	13,7	30,4	2,5	28,0	20,8	6,1	14,7	24,0	7,0	17,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	45,4	25,5	19,9	52,9	24,6	28,4	40,8	24,4	16,4	39,6	15,8	23,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	139,3	61,5	77,8	158,3	61,2	97,1	166,5	69,5	97,0	159,2	71,7	87,5
V7 Hà Nội	19,0	11,2	7,8	18,8	10,5	8,3	17,3	10,7	6,6	12,7	5,4	7,3
V8 Hồ Chí Minh	13,0	7,6	5,4	19,7	7,1	12,6	23,8	9,1	14,7	16,4	5,7	10,7

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 106,5	555,6	550,8	1 100,0	513,4	586,7	1 105,8	556,4	549,4	1.107,9	529,2	578,7
1 Không có trình độ CMKT	785,8	407,1	378,8	806,6	383,6	423,0	775,5	409,8	365,7	789,9	398,9	391,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	43,3	37,0	6,3	49,2	39,3	9,9	54,2	45,0	9,3	44,1	39,4	4,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	54,7	19,1	35,6	52,3	15,4	36,9	55,4	18,7	36,7	60,6	12,7	48,0
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	80,1	27,2	52,9	63,8	21,7	42,1	65,5	17,6	47,9	76,0	25,2	50,8
5 Đại học trở lên	142,5	65,2	77,2	128,1	53,4	74,7	155,2	65,4	89,8	137,1	53,1	84,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	526,1	257,8	268,3	523,8	264,6	259,2	524,5	287,9	236,6	552,8	282,9	269,8
1 Không có trình độ CMKT	355,2	183,2	171,9	348,5	183,4	165,1	323,5	190,3	133,2	340,7	191,3	149,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	18,1	15,1	3,0	27,6	23,5	4,1	26,8	24,6	2,2	29,5	26,0	3,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	28,6	9,0	19,5	29,2	9,5	19,7	32,5	10,8	21,7	34,9	9,7	25,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	33,2	11,9	21,3	32,4	10,5	21,8	33,9	11,3	22,6	41,6	13,4	28,2
5 Đại học trở lên	91,0	38,6	52,4	86,1	37,7	48,5	107,8	50,9	56,9	106,1	42,5	63,6
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	580,4	297,8	282,6	576,3	248,8	327,5	581,4	268,6	312,8	555,1	246,3	308,8
1 Không có trình độ CMKT	430,7	223,8	206,8	458,1	200,1	257,9	451,9	219,5	232,5	449,3	207,5	241,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	25,2	21,9	3,3	21,7	15,8	5,9	27,4	20,3	7,1	14,6	13,4	1,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	26,2	10,1	16,1	23,1	6,0	17,2	22,9	7,9	15,0	25,8	3,0	22,8
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	46,9	15,3	31,6	31,4	11,1	20,3	31,7	6,3	25,3	34,4	11,8	22,7
5 Đại học trở lên	51,4	26,7	24,8	42,0	15,8	26,2	47,4	14,5	32,9	31,0	10,6	20,5
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 106,5	555,6	550,8	1 100,0	513,4	586,7	1 105,8	556,4	549,4	1.107,9	529,2	578,7
15 - 19 tuổi	130,9	79,1	51,9	168,1	82,3	85,8	192,0	101,4	90,7	139,4	78,8	60,6
20 - 24 tuổi	379,8	176,8	203,0	343,0	146,9	196,1	335,7	138,9	196,9	253,1	100,4	152,6
25 - 29 tuổi	227,8	96,8	130,9	202,5	75,8	126,8	167,3	72,1	95,1	226,7	71,1	155,6
30 - 34 tuổi	94,9	52,6	42,2	119,2	53,3	65,9	98,7	42,5	56,2	138,5	51,0	87,5
35 - 39 tuổi	60,6	30,1	30,5	71,9	37,6	34,4	67,4	39,5	27,8	107,1	59,1	48,0
40 - 44 tuổi	53,1	30,2	22,9	32,2	16,4	15,8	46,6	26,9	19,7	45,5	29,8	15,7
45 - 49 tuổi	69,1	38,4	30,7	54,1	30,8	23,3	58,1	38,9	19,2	55,9	39,2	16,7
50 - 54 tuổi	30,5	14,7	15,8	49,2	29,6	19,6	64,4	37,8	26,6	68,0	48,2	19,7
55 - 59 tuổi	29,4	20,4	9,0	27,4	21,2	6,3	45,2	39,7	5,5	39,4	31,1	8,4
60 - 64 tuổi	24,3	13,4	11,0	26,5	16,4	10,2	17,3	12,5	4,9	26,5	16,0	10,5
65 tuổi trở lên	6,1	3,1	3,0	5,8	3,2	2,6	13,1	6,3	6,8	7,8	4,4	3,4
THÀNH THỊ	526,1	257,8	268,3	523,8	264,6	259,2	524,5	287,9	236,6	552,8	282,9	269,8
15 - 19 tuổi	59,9	34,5	25,4	67,2	37,2	30,0	62,7	36,0	26,7	47,2	27,4	19,9
20 - 24 tuổi	151,3	67,7	83,6	145,4	63,7	81,7	150,7	67,9	82,7	133,6	53,2	80,4
25 - 29 tuổi	100,1	39,6	60,5	90,9	32,8	58,1	83,8	39,7	44,1	97,0	34,7	62,3
30 - 34 tuổi	62,5	30,0	32,5	55,4	27,3	28,2	52,2	24,5	27,7	61,1	20,1	40,9
35 - 39 tuổi	36,0	19,1	16,9	33,3	20,9	12,4	40,5	21,0	19,5	56,5	34,0	22,4
40 - 44 tuổi	28,0	15,7	12,3	19,7	12,3	7,4	22,2	13,0	9,2	30,9	20,8	10,1
45 - 49 tuổi	46,0	26,8	19,2	40,7	22,3	18,4	36,9	27,8	9,1	35,3	24,5	10,8
50 - 54 tuổi	13,3	6,8	6,5	34,2	23,0	11,3	29,9	20,0	9,8	45,0	34,5	10,5
55 - 59 tuổi	11,6	8,4	3,2	20,2	14,8	5,4	29,4	26,7	2,7	30,8	23,9	6,9
60 - 64 tuổi	15,5	7,7	7,7	11,8	8,0	3,8	10,6	7,9	2,7	11,8	7,8	4,0
65 tuổi trở lên	1,8	1,4	0,4	4,8	2,3	2,5	5,7	3,4	2,3	3,7	2,0	1,7
NÔNG THÔN	580,4	297,8	282,6	576,3	248,8	327,5	581,4	268,6	312,8	555,1	246,3	308,8
15 - 19 tuổi	71,0	44,5	26,5	101,0	45,2	55,8	129,4	65,4	64,0	92,1	51,4	40,7
20 - 24 tuổi	228,5	109,1	119,4	197,6	83,2	114,4	185,1	71,0	114,1	119,5	47,3	72,2
25 - 29 tuổi	127,7	57,2	70,5	111,6	42,9	68,6	83,4	32,4	51,0	129,7	36,4	93,3
30 - 34 tuổi	32,3	22,6	9,7	63,7	26,0	37,7	46,5	18,0	28,6	77,4	30,9	46,5
35 - 39 tuổi	24,6	11,0	13,6	38,6	16,7	22,0	26,9	18,5	8,3	50,7	25,1	25,6
40 - 44 tuổi	25,1	14,5	10,6	12,4	4,0	8,4	24,4	13,9	10,5	14,6	9,0	5,6
45 - 49 tuổi	23,1	11,6	11,5	13,4	8,5	4,8	21,2	11,2	10,1	20,6	14,7	5,9
50 - 54 tuổi	17,1	7,9	9,2	15,0	6,7	8,4	34,5	17,7	16,8	23,0	13,8	9,3
55 - 59 tuổi	17,8	12,0	5,8	7,2	6,3	0,9	15,8	13,0	2,8	8,6	7,2	1,4
60 - 64 tuổi	8,9	5,6	3,2	14,7	8,3	6,4	6,8	4,6	2,2	14,7	8,2	6,5
65 tuổi trở lên	4,3	1,7	2,6	1,0	0,9	0,1	7,4	2,9	4,5	4,1	2,4	1,7

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 19

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Phân tổ	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1 Dân số thanh niên (Nghìn người)	12 071,1	6 234,5	5 836,6	12 450,2	6 419,4	6 030,8	12 624,0	6 506,9	6 117,1	12.640,0	6.494,2	6.145,8
Thành thị	4 427,0	2 194,2	2 232,9	4 229,5	2 097,7	2 131,8	4 272,5	2 119,7	2 152,8	4.421,8	2.192,4	2.229,4
Nông thôn	7 644,1	4 040,3	3 603,7	8 220,7	4 321,7	3 899,0	8 351,5	4 387,2	3 964,3	8.218,2	4.301,8	3.916,4
2, Số có việc làm (Nghìn người)	6 712,4	3 652,3	3 060,1	6 692,2	3 710,7	2 981,6	6 710,4	3 677,0	3 033,4	6.567,5	3.554,9	3.012,6
Thành thị	1 757,6	896,3	861,3	1 774,2	903,3	870,9	1 777,7	898,1	879,6	1.760,4	900,8	859,7
Nông thôn	4 954,7	2 756,0	2 198,8	4 918,0	2 807,4	2 110,7	4 932,7	2 778,9	2 153,7	4.807,0	2.654,1	2.152,9
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	510,8	255,9	254,9	511,2	229,3	281,9	527,8	240,2	287,5	392,4	179,2	213,3
Thành thị	211,2	102,2	109,0	212,6	100,9	111,7	213,3	103,9	109,4	180,8	80,5	100,3
Nông thôn	299,5	153,6	145,9	298,6	128,4	170,2	314,4	136,3	178,1	211,6	98,7	113,0
4, Tỷ lệ tham gia HDKT thanh niên (%)	59,8	62,7	56,8	57,9	61,4	54,1	57,3	60,2	54,3	55,1	57,5	52,5
Thành thị	44,5	45,5	43,5	47,0	47,9	46,1	46,6	47,3	45,9	43,9	44,8	43,1
Nông thôn	68,7	72,0	65,1	63,5	67,9	58,5	62,8	66,4	58,8	61,1	64,0	57,9
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,1	6,5	7,7	7,1	5,8	8,6	7,9	6,5	9,5	5,6	4,8	6,6
Thành thị	10,7	10,2	11,2	10,7	10,0	11,4	12,0	11,6	12,4	9,3	8,2	10,4
Nông thôn	5,7	5,3	6,2	5,7	4,4	7,5	6,4	4,9	8,3	4,2	3,6	5,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

